

HDF CLEANER

Chỉnh sửa: 2024-10-22

Phiên bản: 01.1

PHẦN 1: Xác định các chất / pha chế và công ty / cam

1.1 Nhận diện sản phẩm

Tên thương mại: HDF CLEANER

1.2 Khuyến cáo cách sử dụng và hạn chế sử dụng

Xem nhãn sản phẩm.

Chỉ dùng cho chuyên nghiệp và công nghiệp.

1.3 Chi tiết của đơn vị cung cấp Bản Thông Tin An Toàn

CÔNG TY TNHH SOLENIS VIỆT NAM

Chi tiết liên hệ

Tầng 4&5, Tòa nhà M-Building, Lô C7B-02A, Số 09, Đường số 8, Khu A, Khu Đô Thị Mới Nam Thành phố, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel. 0314996293

1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp

Trong trường hợp cấp cứu y tế, vui lòng xem các chỉ dẫn y tế chuyên nghiệp sau

PHẦN 2: Thành phần / Thông tin về các thành phần

2.1 Các chất / Hợp chất

| Thành phần các chất | Số CAS | Số EC | Phân loại | % trọng lượng |
|-------------------------------|------------|-----------|--|---------------|
| Alcohols, C10-16, ethoxylated | 68002-97-1 | 500-182-6 | Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 1 M=1 (H400) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 3 (H412) | 10-20 |
| 2-butoxyethanol | 111-76-2 | 203-905-0 | Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 4 (H227) Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Độc tính cấp tính - Qua da, Nhóm 4 (H312) Độc tính cấp tính - Qua Hô Hấp, Nhóm 4 (H332) Kích ứng da, Nhóm 2 (H315) Kích ứng mắt, Nhóm 2A (H319) | 3-10 |

Giới hạn phơi sáng tại nơi làm việc, nếu có, được liệt kê trong phần 8.1.

ATE, nếu có, được liệt kê trong phần 11.

PHẦN 3: Xác định các nguy hại

3.1 Phân loại về các chất hoặc hợp chất

Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1

Độc tính nghiêm trọng cho thủy sinh, loại 2

3.2 Nhãn



Từ Cảnh Báo: Nguy hiểm.

Tiêu ngữ hiểm họa:

H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

H401 - Độc cho các thủy sinh vật.

Tiêu ngữ đề phòng:

P280 - Mặc bảo hộ mắt hoặc mặt.

P305 + P351 + P338 - NẾU BỊ VẮNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện.

Tiếp tục rửa.

P310 - Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ.

HDF CLEANER

3.3 Các cảnh báo nguy hiểm khác

Không có các mối nguy khác. Kiểm soát phơi sáng và kỹ thuật phù hợp được cụ thể hóa trong phần 8.2.

3.4 Phân loại sản phẩm đã pha loãng

Nồng độ sử dụng tối đa đề nghị (% trọng lượng/trọng lượng): 3

Độc tính nghiêm trọng cho thủy sinh, loại 3

3.5 Nhãn sản phẩm đã pha loãng

Tiêu ngữ hiểm họa:

H402 - Có hại cho các thủy sinh vật.

PHẦN 4: Các biện pháp sơ cấp cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu

| | |
|--|--|
| Hít phải: | Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe. |
| Tiếp xúc với da: | Rửa da dưới vòi nước chảy nhẹ và ấm. Nếu da bị kích ứng: Hỏi ý kiến bác sĩ. |
| Tiếp xúc với mắt: | Kéo mí mắt ra và rửa mắt với nước ấm ít nhất 15 phút. Lấy kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ. |
| Tiêu hóa: | Súc miệng. Ngay lập tức uống 1 ly nước. Không bao giờ cho vào miệng người bất tỉnh bất cứ thứ gì. Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe. |
| Tự bảo vệ của người làm sơ cấp cứu: | Được trang bị các thiết bị bảo hộ cá nhân như mô tả trong phần 8.2. |

4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, tức thời và sau đó

| | |
|--------------------------|--|
| Hít phải: | Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường. |
| Tiếp xúc với da: | Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường. |
| Tiếp xúc với mắt: | Gây ra tổn thương nghiêm trọng hoặc lâu dài. |
| Tiêu hóa: | Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường. |

4.3 Chỉ dẫn gặp bác sĩ ngay lập tức và các xử lý đặc biệt cần thiết

Không có thông tin về thử nghiệm tại bệnh viện và quản lý y dược học. Thông tin về độc tố cụ thể của chất, nếu có, trong phần 11.

PHẦN 5: Các biện pháp chữa cháy

5.1 Phương tiện chữa cháy

Cacbon dioxit (CO₂). Bột khô. Nước xịt mạnh. Dập các đám cháy lớn hơn bằng vòi nước mạnh hoặc bọt chống cồn.

5.2 Các mối nguy đặc biệt từ các chất hoặc hợp chất

Không có cảnh báo nguy hiểm cụ thể nào.

5.3 Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa

Trong bất kỳ đám cháy nào cần phải đeo thiết bị hỗ trợ thở cá nhân và quần áo bảo hộ phù hợp bao gồm găng tay và mặt nạ bảo vệ mắt / mặt.

PHẦN 6: Các biện pháp xử lý tai nạn

6.1 Bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo hộ và qui trình cấp cứu

Đeo kính mắt / kính che mặt bảo hộ.

6.2 Lưu ý về môi trường

Không cho phép đổ xuống hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm. Không cho phép đổ xuống đất. Pha loãng bằng nhiều nước. Thông báo cho các cơ quan chức năng trong trường hợp sản phẩm chưa được pha loãng bị đổ ra hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm hoặc đất.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và vệ sinh

Hấp thụ bằng vật liệu liên kết lỏng (cát, diatomite, chất kết dính phổ quát).

6.4 Xem các phần khác

Đồ bảo hộ cá nhân, xem phần 8.2. Thải bỏ, xem phần 13.

PHẦN 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Lưu ý để vận chuyển an toàn

Các biện pháp ngăn chặn đám cháy và nổ:

Không có cảnh báo đặc biệt nào.

Các biện pháp cần để bảo vệ môi trường:

HDF CLEANER

Đối với các biện pháp kiểm soát môi trường, xem phần 8.2.

Lời khuyên về vệ sinh tổng quát:

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Tránh xa thức ăn, đồ uống và thức ăn gia súc. Không trộn với các sản phẩm khác trừ khi có sự hướng dẫn của Diversey. Rửa tay trước và sau ngày làm việc. Rửa mặt, tay và mọi phần da bị tiếp xúc cẩn thận sau khi thao tác. Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo đã bị nhiễm. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân theo yêu cầu. Tránh tiếp xúc với mắt. Chỉ sử dụng với biện pháp thông khí đầy đủ. Xem mục 8.2, Kiểm Soát Tiếp Xúc / Bảo Vệ Cá Nhân.

7.2 Các điều kiện lưu trữ an toàn, gồm cả các hóa chất kỵ nhau

Lưu trữ theo qui định của địa phương hoặc chính quyền sở tại. Bảo quản trong dụng cụ đựng kín. Chỉ giữ trong dụng cụ đựng ban đầu. Các điều kiện cần tránh, xem phần 10.4. Các vật liệu xung khắc nhau, xem phần 10.5.

7.3 Người dùng

Không có đề nghị cụ thể cho người sử dụng.

PHẦN 8: Kiểm soát thải bỏ / Bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm khu vực làm việc

Giá trị giới hạn không khí, nếu có:

Giá trị giới hạn sinh học, nếu có:

8.2 Kiểm soát sự phơi sáng

Thông tin dưới đây áp dụng cho cách sử dụng mô tả trong phần 1.2 của Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất. Nếu được, xem trang thông tin về sản phẩm phân hướng dẫn thao tác và sử dụng. Các điều kiện sử dụng bình thường được xác định cho phần này.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm chưa được pha loãng : Bao gồm các hoạt động như rót và vận chuyển sản phẩm vào/đến thiết bị, lọ hoặc xô

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp: Nếu sản phẩm được pha loãng bằng các thiết bị pha cụ thể không bị đổ hoặc dính vào da, thì không cần các đồ bảo hộ cá nhân như miêu tả trong phần này.
Kiểm soát tổ chức phù hợp: Tránh tiếp xúc trực tiếp hoặc với vết đổ. Huấn luyện nhân sự.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt / mặt: Kính và mặt nạ an toàn (EN 16321 / EN 166).
Bảo vệ tay: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Bảo vệ thân thể: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Bảo vệ hô hấp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm đã được pha loãng :

Nồng độ sử dụng tối đa đề nghị (% trọng lượng/trọng lượng): 3

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Kiểm soát tổ chức phù hợp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt / mặt: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Bảo vệ tay: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Bảo vệ thân thể: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Bảo vệ hô hấp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

PHẦN 9: Các đặc tính lý hóa

9.1 Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản

Trạng thái vật lý: Chất lỏng
Màu: Trong suốt , Sáng , Lục
Mùi: Sản phẩm cụ thể
Ngưỡng phát hiện mùi: Không áp dụng
pH: ≈ 10 (vừa đủ)
Điểm tan chảy/Điểm đóng băng (°C): Chưa xác định
Điểm sôi ban đầu và mức sôi (°C): Chưa xác định

Phương pháp / lưu ý

ISO 4316
 Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

HDF CLEANER

Khả năng cháy (lỏng): Không dễ cháy.
Điểm sáng (°C): Không áp dụng
Sự cháy: Không áp dụng
(Tiêu chí và Kiểm tra bằng tay UN, phần 32, L.2)

Tốc Độ Bay Hơi: Chưa xác định
Khả năng cháy (rắn, khí): Không áp dụng cho chất lỏng
Giới hạn nổ/giới hạn cháy dưới và trên (%): Chưa xác định
Áp suất hơi: Chưa xác định
Tỉ trọng liên quan: ≈ 0.99 (20 °C)
Tỷ khối hơi tương đối: Chưa xác định.
Đặc điểm của hạt: Không có dữ liệu.
Hòa tan trong / Trộn lẫn với nước: Trộn lẫn hoàn toàn
Hệ số phân tách: n-octanol / nước Không có thông tin

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

OECD 109 (EU A.3)
 Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này
 Không áp dụng cho chất lỏng.

Thông tin về chất, hệ số n-octanol / nước (log Kow): xem phần 12.3

Nhiệt độ tự bốc cháy: Chưa xác định
Nhiệt độ phân hủy: Không áp dụng
Độ nhớt động học: Chưa xác định
Các đặc tính nổ: Không nổ.
Các đặc điểm oxy hóa: Không oxy hóa.

9.2 Thông tin khác

Sức căng bề mặt (N/m): Chưa xác định
Ăn mòn kim loại: Không ăn mòn

PHẦN 10: Ổn định và phản ứng

10.1 Phản ứng

Không có cảnh báo phản ứng hóa học nguy hiểm trong điều kiện lưu trữ hoặc sử dụng bình thường.

10.2 Độ ổn định của hóa chất

Ổn định trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.3 Khả năng các phản ứng hóa học nguy hiểm

Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.4 Các điều kiện cần tránh

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.5 Các vật liệu kỵ nhau

Phản ứng với axit.

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

PHẦN 11: Thông tin về độc tố

11.1 Thông tin về ảnh hưởng của độc tố

Dữ liệu hợp chất:

Các liên quan được tính toán ATE:

ATE - Miệng (mg/kg): >5000
 ATE - Da (mg/kg): >5000
 ATE - Hô hấp, hơi nước (mg/l): 290

Dữ liệu về chất: nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

Độc tính cấp tính

Độc tính cấp tính qua miệng

| Thành phần các chất | Điểm nút | Giá trị (mg/kg) | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm (giờ) |
|-------------------------------|------------------|-----------------|-------|-------------|----------------------------|
| Alcohols, C10-16, ethoxylated | LD ₅₀ | > 300 | Chuột | | |

| | | | | | |
|-----------------|------------------|------|-------|------------------------------------|--|
| 2-butoxyethanol | LD ₅₀ | 1746 | Chuột | ATE - Độc tố nghiêm trọng ước đoán | |
|-----------------|------------------|------|-------|------------------------------------|--|

Độc tính cấp tính qua da

| Thành phần các chất | Điểm nút | Giá trị (mg/kg) | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm (giờ) |
|-------------------------------|------------------|-----------------|------|-------------------------------|----------------------------|
| Alcohols, C10-16, ethoxylated | LD ₅₀ | > 2000 | Thỏ | | |
| 2-butoxyethanol | LD ₅₀ | 6411 | | Phương pháp không được đưa ra | |

Độc cao với đường hô hấp

| Thành phần các chất | Điểm nút | Giá trị (mg/l) | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm (giờ) |
|-------------------------------|------------------|---------------------------------------|-------|-------------------------------|----------------------------|
| Alcohols, C10-16, ethoxylated | | Không có dữ liệu | | | |
| 2-butoxyethanol | LC ₅₀ | > 2 (sương) Không ghi nhận tử vong | Chuột | Phương pháp không được đưa ra | 4 |

Kích ứng và ăn mòn

Kích ứng da và ăn mòn

| Thành phần các chất | Kết quả | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm |
|-------------------------------|------------------|------|-------------------|----------------------|
| Alcohols, C10-16, ethoxylated | Không có dữ liệu | | | |
| 2-butoxyethanol | Gây kích ứng | Thỏ | OECD 404 (EU B.4) | 24; 48; 72 giờ |

Kích ứng mắt và ăn mòn

| Thành phần các chất | Kết quả | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm |
|-------------------------------|------------------|------|-------------------|----------------------|
| Alcohols, C10-16, ethoxylated | Không có dữ liệu | | | |
| 2-butoxyethanol | Gây kích ứng | Thỏ | OECD 405 (EU B.5) | 24; 48; 72 giờ |

Kích ứng đường hô hấp và ăn mòn

| Thành phần các chất | Kết quả | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm |
|-------------------------------|------------------|------|-------------|----------------------|
| Alcohols, C10-16, ethoxylated | Không có dữ liệu | | | |
| 2-butoxyethanol | Không có dữ liệu | | | |

Nhạy cảm

Nhạy cảm do tiếp xúc da

| Thành phần các chất | Kết quả | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm (giờ) |
|-------------------------------|------------------|------------------|--------------------------|----------------------------|
| Alcohols, C10-16, ethoxylated | Không có dữ liệu | | | |
| 2-butoxyethanol | Không nhạy cảm | Chuột guinea pig | OECD 406 (EU B.6) / GPMT | |

Nhạy cảm do hít thở

| Thành phần các chất | Kết quả | Loài: | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm |
|-------------------------------|------------------|-------|-------------|----------------------|
| Alcohols, C10-16, ethoxylated | Không có dữ liệu | | | |
| 2-butoxyethanol | Không có dữ liệu | | | |

Các tác dụng CMR (gây ung thư, gây đột biến gen, và độc cho sinh sản)

Khả năng gây đột biến gen

| Thành phần các chất | Kết quả (trong ống nghiệm) | Phương pháp (trong ống nghiệm) | Kết quả (in vivo) | Phương pháp (in vivo) |
|-------------------------------|---|--|---|-----------------------|
| Alcohols, C10-16, ethoxylated | Không có dữ liệu | | Không có dữ liệu | |
| 2-butoxyethanol | Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính | OECD 471 (EU B.12/13) OECD 476 (Chinese Hamster Ovary) | Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính | OECD 474 (EU B.12) |

Khả năng gây ung thư

| Thành phần các chất | Ảnh hưởng |
|-------------------------------|--|
| Alcohols, C10-16, ethoxylated | Không có dữ liệu |
| 2-butoxyethanol | Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, kết quả thử nghiệm âm tính |

HDF CLEANER

Độc tính sinh sản

| Thành phần các chất | Điểm nút | Ảnh hưởng cụ thể | Giá trị (mg/kg bw / ngày) | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm | Lưu ý và các ảnh hưởng khác được báo cáo |
|-------------------------------|----------|------------------|---------------------------|------|-------------|----------------------|--|
| Alcohols, C10-16, ethoxylated | | | Không có dữ liệu | | | | |
| 2-butoxyethanol | | | Không có dữ liệu | | | | |

Độc tính liều nhiều lần

Độc với đường miệng mãn tính hoặc nghiêm trọng

| Thành phần các chất | Điểm nút | Giá trị (mg/kg bw / ngày) | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm (ngày) | Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng |
|-------------------------------|----------|---------------------------|------|-------------|-----------------------------|--|
| Alcohols, C10-16, ethoxylated | | Không có dữ liệu | | | | |
| 2-butoxyethanol | | Không có dữ liệu | | | | |

Độc tính bán lâu dài qua da

| Thành phần các chất | Điểm nút | Giá trị (mg/kg bw / ngày) | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm (ngày) | Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng |
|-------------------------------|----------|---------------------------|------|-------------|-----------------------------|--|
| Alcohols, C10-16, ethoxylated | | Không có dữ liệu | | | | |
| 2-butoxyethanol | | Không có dữ liệu | | | | |

Độc với đường thở mãn tính

| Thành phần các chất | Điểm nút | Giá trị (mg/kg bw / ngày) | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm (ngày) | Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng |
|-------------------------------|----------|---------------------------|------|-------------|-----------------------------|--|
| Alcohols, C10-16, ethoxylated | | Không có dữ liệu | | | | |
| 2-butoxyethanol | | Không có dữ liệu | | | | |

Độc tính lâu dài

| Thành phần các chất | Con đường phơi nhiễm | Điểm nút | Giá trị (mg/kg bw / ngày) | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm | Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng | Lưu ý |
|-------------------------------|----------------------|----------|---------------------------|------|-------------|----------------------|--|-------|
| Alcohols, C10-16, ethoxylated | | | Không có dữ liệu | | | | | |
| 2-butoxyethanol | | | Không có dữ liệu | | | | | |

STOT-phơi nhiễm đơn

| Thành phần các chất | Các cơ quan bị ảnh hưởng |
|-------------------------------|--------------------------|
| Alcohols, C10-16, ethoxylated | Không có dữ liệu |
| 2-butoxyethanol | Không có dữ liệu |

STOT-phơi nhiễm lặp lại

| Thành phần các chất | Các cơ quan bị ảnh hưởng |
|-------------------------------|--------------------------|
| Alcohols, C10-16, ethoxylated | Không có dữ liệu |
| 2-butoxyethanol | Không có dữ liệu |

Hiểm họa hít phải qua miệng

Các chất với các cảnh báo hô hấp (H304), nếu có, được liệt kê trong phần 3. Nếu liên quan, xem phần 9 về độ nhớt và độ đậm đặc của sản phẩm.

Các triệu chứng và ảnh hưởng ngược về sức khỏe tiềm ẩn

Các triệu chứng và ảnh hưởng liên quan đến sản phẩm, nếu có, được liệt kê trong phần 4.2.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái học

12.1 Độc tố

Không có dữ liệu về hợp chất.

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - cá

| Thành phần các chất | Điểm nút | Giá trị (mg/l) | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm (giờ) |
|-------------------------------|------------------|----------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| Alcohols, C10-16, ethoxylated | LC ₅₀ | 0.876 | Cá | Phương pháp không được đưa ra | 96 |
| 2-butoxyethanol | LC ₅₀ | > 100 | <i>Oncorhynchus mykiss</i> | OECD 203, tĩnh | 96 |

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

| Thành phần các chất | Điểm nút | Giá trị (mg/l) | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm (giờ) |
|-------------------------------|------------------|----------------|-----------------------------|----------------|----------------------------|
| Alcohols, C10-16, ethoxylated | LC ₅₀ | 0.39 | <i>Daphnia</i> | Độc qua | 48 |
| 2-butoxyethanol | EC ₅₀ | > 100 | <i>Daphnia magna</i> Straus | OECD 202, tĩnh | 48 |

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - tảo

| Thành phần các chất | Điểm nút | Giá trị (mg/l) | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm (giờ) |
|-------------------------------|------------------|----------------|--|----------------|----------------------------|
| Alcohols, C10-16, ethoxylated | EC ₅₀ | 1 | | | 72 |
| 2-butoxyethanol | EC ₅₀ | > 100 | <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i> | OECD 201, tĩnh | 72 |

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - các loài sinh vật biển

| Thành phần các chất | Điểm nút | Giá trị (mg/l) | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm (ngày) |
|-------------------------------|----------|------------------|------|-------------|-----------------------------|
| Alcohols, C10-16, ethoxylated | | Không có dữ liệu | | | |
| 2-butoxyethanol | | Không có dữ liệu | | | |

Ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải-độc cho các vi khuẩn

| Thành phần các chất | Điểm nút | Giá trị (mg/l) | Truyền chất độc | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm |
|-------------------------------|-----------------|------------------|--------------------|-------------------------------|----------------------|
| Alcohols, C10-16, ethoxylated | | Không có dữ liệu | | | |
| 2-butoxyethanol | EC ₀ | 700 | <i>Pseudomonas</i> | Phương pháp không được đưa ra | 16 giờ |

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - cá

| Thành phần các chất | Điểm nút | Giá trị (mg/l) | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm | Các ảnh hưởng quan sát được |
|-------------------------------|--|------------------|--------------------|-------------|----------------------|-----------------------------|
| Alcohols, C10-16, ethoxylated | | Không có dữ liệu | | | | |
| 2-butoxyethanol | NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng) | > 100 | <i>Danio rerio</i> | OECD 204 | 21 ngày | |

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

| Thành phần các chất | Điểm nút | Giá trị (mg/l) | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm | Các ảnh hưởng quan sát được |
|-------------------------------|--|------------------|----------------------|-------------|----------------------|-----------------------------|
| Alcohols, C10-16, ethoxylated | | Không có dữ liệu | | | | |
| 2-butoxyethanol | NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng) | 100 | <i>Daphnia magna</i> | OECD 211 | 21 ngày | |

Độc cho đời sống thủy sinh cho các sinh vật đáy, bao gồm các sinh vật trú ngụ dưới lớp trầm tích, nếu có:

| Thành phần các chất | Điểm nút | Giá trị (mg/kg dw trầm tích) | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm (ngày) | Các ảnh hưởng quan sát được |
|-------------------------------|----------|------------------------------|------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Alcohols, C10-16, ethoxylated | | Không có dữ liệu | | | | |

Độc với đất

Độc với đất - giun đất, nếu có:

Độc với đất - thực vật, nếu có:

Độc với đất - chim, nếu có:

Độc với đất - các loại côn trùng có lợi, nếu có:

Độc với đất - vi khuẩn trong đất, nếu có:

12.2 Sự tồn tại và phân hủy**Phân hủy phi sinh học**

Phân hủy phi sinh học - phân hủy quang trong không khí, nếu có:

Phân hủy phi sinh học - thủy phân, nếu có:

Phân hủy phi sinh học - các quá trình khác, nếu có:

Khả năng bị phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện thiếu khí

| Thành phần các chất | Truyền chất độc | Phương pháp phân tích | DT ₅₀ | Phương pháp | Đánh giá |
|-------------------------------|-----------------|------------------------|----------------------|-------------|----------------------|
| Alcohols, C10-16, ethoxylated | | | > 60% trong 28 ngày | OECD 301B | Đễ phân hủy sinh học |
| 2-butoxyethanol | | Thế hệ CO ₂ | 90.4 % trong 28 ngày | OECD 301B | Đễ phân hủy sinh học |

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện của biển và kỵ khí, nếu có:

Phân hủy trong các thành phần môi trường liên quan, nếu có:

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Phần hệ số octan / nước (log Kow)

| Thành phần các chất | Giá trị | Phương pháp | Đánh giá | Lưu ý |
|-------------------------------|---------|-------------|------------------------------------|-------|
| Alcohols, C10-16, ethoxylated | 5.03 | QSAR | | |
| 2-butoxyethanol | 0.81 | OECD 107 | Khả năng thấp để tích lũy sinh học | |

Hệ số tích tụ sinh học (BCF)

| Thành phần các chất | Giá trị | Loài | Phương pháp | Đánh giá | Lưu ý |
|-------------------------------|------------------|------|-------------|----------|-------|
| Alcohols, C10-16, ethoxylated | Không có dữ liệu | | | | |
| 2-butoxyethanol | Không có dữ liệu | | | | |

12.4 Tính luân chuyển trong đất

Sự hấp thu / Thái ra với đất và trầm tích

| Thành phần các chất | Hệ số hấp thu Log Koc | Hệ số giải hấp Log Koc(des) | Phương pháp | Đất / Loại trầm tích | Đánh giá |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------------|-------------|----------------------|---|
| Alcohols, C10-16, ethoxylated | Không có dữ liệu | | | | |
| 2-butoxyethanol | Không có dữ liệu | | | | Có khả năng di động trong đất, tan trong nước |

12.5 Các ảnh hưởng ngược khác

Không có ảnh hưởng ngược nào được biết đến.

PHẦN 13: Các vấn đề cần xem xét khi thải bỏ**13.1 Các phương pháp xử lý chất thải****Chất thải từ sản phẩm chưa sử dụng:**

Phản hóa chất đậm đặc hoặc bao bì bị dính hóa chất nên được thải bỏ bởi đơn vị chức năng hoặc theo giấy phép. Thải bỏ các chất thải ra hệ thống cống là không được phép. Các vật liệu bao bì sạch phù hợp cho tái chế năng lượng hoặc tái chế theo pháp luật hiện hành.

Đổ hết trong bao bì ra**Đề nghị:****Các chất vệ sinh phù hợp:**

Thải bỏ theo qui định/lệnh của địa phương, thành phố hoặc quốc gia.

Nước, nếu cần với các chất tẩy rửa.

PHẦN 14: Vận chuyển

HDF CLEANER

Vận chuyển đường bộ, Vận chuyển đường biển (IMDG), Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)

- 14.1 Số UN:** Hàng hóa không nguy hiểm
14.2 Tên vận chuyển đúng UN: Hàng hóa không nguy hiểm
14.3 Phân loại môi nguy vận chuyển: Hàng hóa không nguy hiểm
14.4 Nhóm đóng hàng: Hàng hóa không nguy hiểm
14.5 Môi nguy môi trường: Hàng hóa không nguy hiểm
14.6 Lưu ý đặc biệt cho người sử dụng: Hàng hóa không nguy hiểm
14.7 Vận chuyển với thể tích lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Mã IBC: Sản phẩm không được vận chuyển trong các thùng lớn. Hàng hóa không nguy hiểm

Các thông tin liên quan khác:

Nội quy vận chuyển bao gồm các phần đặc biệt về phân loại các hàng hóa nguy hiểm được đóng gói với số lượng hạn chế.

PHẦN 15: Thông tin về luật**15.1 Chi dẫn / pháp lý về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho các chất và hoặc hợp chất****Luật quốc gia**

- Nghị định 108/2008/NP-CP, Thông tư số :04/2012/TT-BCT. Quy Định về Phân Loại và Nhân Hóa Chất

PHẦN 16: Thông tin khác

Thông tin trong văn bản này được dựa trên kiến thức hiện hành tốt nhất của chúng tôi. Tuy nhiên, nó không cấu thành bảo đảm cho bất kỳ 1 mặt cụ thể nào của sản phẩm và không xem là thông tin pháp lý trong hợp đồng cung cấp

Mã SDS: MS4800120

Phiên bản: 01.1

Chỉnh sửa: 2024-10-22

Lý do xem xét lại:

- 1, Không áp dụng

Chữ viết tắt và ký hiệu chữ đầu:

- DNEL - Không giới hạn ảnh hưởng
- PNEC - Không tập trung ảnh hưởng dự đoán được
- ATE - Độc tố nghiêm trọng ước đoán
- LD50 - liều tử vong, 50%
- LC50 - nồng độ tử vong, 50%
- EC50 - nồng độ gây tác dụng, 50%
- NOEL - mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng
- NOAEL - Mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng có hại
- STOT-RE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm lặp lại)
- STOT-SE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm đơn)
- OECD - Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế
- H227 - Chất lỏng có thể cháy.
- H302 - Có hại khi nuốt phải.
- H312 - Có hại khi tiếp xúc với da.
- H315 - Gây kích ứng da.
- H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- H332 - Có hại khi hít phải.
- H400 - Rất độc cho các thủy sinh vật.
- H412 - Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn